ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ TÂN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 567 /QĐ-UBND	*Tân Quang, ngày 18 tháng 8 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách năm 2020 của UBND xã Tân Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của Ban tài chính xã;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán toán thu - chi ngân sách năm 2020 của UBND xã Tân Quang.

(Có phụ biểu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: - Ủy ban nhân dân TP; - Phòng Tài chính TP; - Đảng ủy xã; - HĐND xã; - Các xóm; - Lưu: VP;	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** **Nguyễn Thế Anh**

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ TÂN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN
Về việc niêm yết công khai quyết toán thu - chi ngân sách năm 2020 xã Tân Quang

Hôm nay, hồi 8h00 ngày 18/08/2021

Tại: Trụ sở UBND xã Tân Quang

Đã tiến hành lập biên bản niêm yết công khai quyết toán thu – chi ngân sách năm 2020 xã Tân Quang.

Thành phần lập biên bản:

Chúng tôi gồm:

Ông Nguyễn Thế Anh- Chủ tịch UBND xã

Bà Nguyễn Lệ Chi – Công chức văn phòng - thống kê

Bà Phạm Thị Hảo – Tài chính kế toán

Có sự chứng kiến của:

Ông Đỗ Thị Bích Ngọc – CB văn hoá - XH

Bà Phạm Thị Lan Hương - CB tư pháp - hộ tịch

Lập biên bản về việc niêm yết công khai quyết toán thu – chi ngân sách năm 2020 của UBND xã Tân Quang.

Biên bản lập xong hồi 9h45 phút cùng ngày. Biên bản đã đọc lại cho mọi người nghe, nhất trí, ký tên.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *(Ký, ghi rõ họ tên)* **CHỦ TỊCH** **Nguyễn Thế Anh**	**NGƯỜI GHI BIÊN BẢN** *(Ký, ghi rõ họ tên)* **Nguyễn Lệ Chi**
KẾ TOÁN NGÂN SÁCH *(Ký, ghi rõ họ tên)* **Phạm Thị Hảo**	**NGƯỜI LÀM CHỨNG** *(Ký, ghi rõ họ tên)* Đỗ Thị Bích Ngọc Phạm Thị Lan Hương

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ TÂN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN
Về việc kết thúc niêm yết công khai quyết toán thu - chi ngân sách năm 2020 xã Tân Quang

Hôm nay, hồi 8h00 ngày 18/09/2021

Tại: Trụ sở UBND xã Tân Quang

Đã tiến hành lập biên bản kết thúc niêm yết công khai quyết toán thu – chi ngân sách năm 2020 xã Tân Quang.

Thành phần lập biên bản:

Chúng tôi gồm:

Ông Nguyễn Thế Anh - Chủ tịch UBND xã

Bà Nguyễn Lệ Chi – Công chức văn phòng - thống kê

Bà Phạm Thị Hảo – Tài chính kế toán

Có sự chứng kiến của:

Ông Đỗ Thị Bích Ngọc– Công chức văn hoá - XH

Bà Phạm Thị Lan Hương – Công chức tư pháp - hộ tịch

Lập biên bản về việc kết thúc niêm yết công khai quyết toán thu – chi ngân sách năm 2020 của UBND xã Tân Quang.

Biên bản lập xong hồi 9h45 phút cùng ngày. Biên bản đã đọc lại cho mọi người nghe, nhất trí, ký tên.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *(Ký, ghi rõ họ tên)* **CHỦ TỊCH** **Nguyễn Thế Anh**	**NGƯỜI GHI BIÊN BẢN** *(Ký, ghi rõ họ tên)* **Nguyễn Lệ Chi**
KẾ TOÁN NGÂN SÁCH *(Ký, ghi rõ họ tên)* **Phạm Thị Hảo**	**NGƯỜI LÀM CHỨNG** *(Ký, ghi rõ họ tên)* Đỗ Thị Bích Ngọc Phạm Thị Lan Hương

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN QUANG

Biểu số: 116/CKTC - NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(DT đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021)

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	**7.173.513.271**	**Tổng số chi**	**7.048.856.122**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	***1.657.810.850***	***I.Chi đầu tư phát triển***	***1.606.246.800***
II. Các khoản phân chia theo tỷ lệ	***208.886.476***	***II. Chi thường xuyên***	***5.404.693.322***
III. Thu bổ sung	***5.218.476.441***	***III. Chi chuyển nguồn sang năm sau***	***37.916.000***
- Bổ sung cân đối	3.731.400.000		
- Bổ sung mục tiêu	1.487.076.441		
IV. Thu chuyển nguồn	**55.353.000**		
Kết dư ngân sách	**124.657.149**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN QUANG

Biểu số 117/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Mã số	Dự toán năm		Quyết toán năm		(%) So sánh QT/DT	
			Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	C	1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu ngân sách xã**	**100**	**9.311.236.969**	**7.133.907.045**	**9.374.833.757**	**7.173.513.271**	**100,68**	**100,56**
I	**Các khoản thu 100%**	**300**	**1.636.104.354**	**1.620.104.354**	**1.691.797.354**	**1.690.797.354**	**103,40**	**104,36**
1	Phí, lệ phí	320	92.000.000	92.000.000	66.007.000	65.007.000	71,75	70,66
2	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định	330	330.018.650	330.018.650	330.018.650	330.018.650	100,00	100,00
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	340						
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định	350						
5	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước	360	1.141.099.200	1.141.099.200	1.141.099.200	1.141.099.200	100,00	100,0
6	Thu kết dư ngân sách năm trước	380	32.986.504	32.986.504	32.986.504	32.986.504	100,00	100,0
7	Thu khác	390	40.000.000	24.000.000	121.686.000	121.686.000	304,22	507,0
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**400**	**2.401.303.174**	**239.973.250**	**2.409.206.962**	**208.886.476**	**100,33**	**87,0**
	Các khoản thu phân chia (1)							
1	Thuế thu nhập cá nhân	420	465.000.000		536.183.346		115,31	
2	Thuế nhà đất	430						
3	Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	440						
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	450						
5	Lệ phí trước bạ nhà, đất	460	160.000.000	80.000.000	138.866.233	69.433.128	86,79	86,8
6	Thuế sử dụng Đất phi nông nghiệp	470	52.000.000	36.500.000	55.264.943	38.685.461	106,28	106,0
7	Thuế Giá trị gia tăng	480	241.000.000	120.500.000	195.589.266	97.794.637	81,16	81,2
8	Thu thuế thu nhập doanh nghiệp	490	5.946.500	2.973.250	5.946.500	2.973.250	100,00	100,0
9	Tài nguyên khoáng sản khác							
10	Tiền chậm nộp các khoản khác còn lại theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý.		20.314.353		20.314.353		100,00	
11	Thu tiền sử dụng đất		1.456.088.000		1.456.088.000		100,00	
12	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất							
13	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế		700.000		700.000		100,00	
14	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân		95.977		95.977		100,00	
15	Tiền chậm nộp thuế GTGT		131.956		131.956		100,00	
16	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.		175		175		100,00	

1,7	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		26.213		26.213		100,00	
	Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định							
III	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**500**	**5.218.476.441**	**5.218.476.441**	**5.218.476.441**	**5.218.476.441**	**100,00**	**100**
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	510	3.731.400.000	3.731.400.000	3.731.400.000	3.731.400.000	100,00	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	520	1.487.076.441	1.487.076.441	1.487.076.441	1.487.076.441	100,00	100
IV	**Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**	**600**						
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)**	**650**	**55.353.000**	**55.353.000**	**55.353.000**	**55.353.000**	**100,00**	**100**
B	Thu ngân sách xã Chưa qua kho bạc							

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN QUANG

Biểu số 118/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh(%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
Tổng chi ngân sách xã	**7.073.006.820**	**1.606.246.800**	**5.466.760.020**	**7.048.856.122**	**1.606.246.800**	**5.442.609.322**	**99,66%**	100%	**99,56%**
Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	**7.073.006.820**	**1.606.246.800**	**5.466.760.020**	**7.048.856.122**	**1.606.246.800**	**5.442.609.322**	**99,66%**	100%	**99,56%**
Chi đầu tư phát triển	1.606.246.800	1.606.246.800		1.606.246.800	1.606.246.800	0	100,00%	100%	0,00%
Chi các hoạt động kinh tế	1.606.246.800	1.606.246.800		1.606.246.800	1.606.246.800		100,00%	100%	0,00%
Chi đảm bảo xã hội	0		0						
Chi thường xuyên	5.428.844.020	0	5.428.844.020	5.404.693.322	0	5.404.693.322	99,56%		99,56%
Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	625.829.550	0	625.829.550	625.829.550	0	625.829.550	100,00%		100%
- Chi dân quân tự vệ	400.450.750	0	400.450.750	400.450.750	0	400.450.750	100,00%		100%
- Chi an ninh trật tự	225.378.800	0	225.378.800	225.378.800	0	225.378.800	100,00%		100%
- Hoạt động văn hóa nghệ thuật	22.000.000	0	22.000.000	22.000.000	0	22.000.000	100,00%		100%
- Hoạt động thể dục thể thao	15.000.000	0	15.000.000	15.000.000	0	15.000.000	100,00%		100%
Sự nghiệp kinh tế	1.462.075.393	0	1.462.075.393	535.985.596	0	535.985.596	100,00%		100%
- SN giao thông	0	0		0	0				
- SN nông - lâm - thuỷ lợi - hải sản - chăn nuôi	388.291.596	0	388.291.596	388.291.596	0	388.291.596	100,00%		100%
Công nghiệp điện năng	122.694.000	0	122.694.000	122.694.000	0	122.694.000	100,00%		100%
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	25.000.000	0	25.000.000	25.000.000	0	25.000.000			
Sự nghiệp xã hội	73.676.400	0	73.676.400	73.676.400	0	73.676.400	100,00%		100%
- Hưu xã thôi việc và trợ cấp khác	67.278.000	0	67.278.000	67.278.000	0	67.278.000	100,00%		100%
Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ	6.398.400	0	6.398.400	6.398.400	0	6.398.400			
Chi sự nghiệp môi trường	78.512.000	0	78.512.000	78.512.000	0	78.512.000	100,00%		100%
Chi sự nghiệp y tế	50.000.000	0	50.000.000	39.650.000	0	39.650.000	79,30%		79,3%

Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	4.027.840.474	0	4.027.840.474	4.014.039.776	0	4.014.039.776	99,66%		99,66%
Trong đó: Quỹ lương	0	0	0	1.687.532.550	0	1.687.532.550			
Quản lý Nhà nước	2.912.200.974	0	2.912.200.974	2.898.400.926	0	2.898.400.926	99,53%		99,53%
Hội đồng nhân dân	245.841.500	0	245.841.500	245.841.500	0	245.841.500	100,00%		100%
Đảng	548.482.000	0	548.482.000	548.481.350	0	548.481.350	100,00%		100%
Mặt trận tổ quốc Việt Nam	131.848.000	0	131.848.000	131.848.000	0	131.848.000	100,00%		100%
Đoàn thanh niên cộng sản HCM	41.167.000	0	41.167.000	41.167.000	0	41.167.000	100,00%		100%
Hội liên hiệp Phụ nữ	50.516.000	0	50.516.000	50.516.000	0	50.516.000	100,00%		100%
Hội nông dân Việt Nam	52.411.000	0	52.411.000	52.411.000	0	52.411.000	100,00%		100%
Hội cựu chiến binh	45.374.000	0	45.374.000	45.374.000	0	45.374.000	100,00%		100%
Chi chuyển nguồn năm sau	37.916.000	0	37.916.000	37.916.000	0	37.916.000	100,00%		100%
Chi ngân sách xã chưa qua Kho bạc	0	0	0	0	0	0			
Tạm ứng XDCB	0	0	0	0	0	0			
Tạm chi	0	0	0	0	0	0			

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN QUANG

Biểu số 119/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

ĐVT: Đồng

	Tên công Trình	Thời gian KC- HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2020	Giá trị đã thanh toán năm 2020			
						Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối NS	Nguồn dân góp
	Tổng Số		**Tổng số**	**Trong đó nguồn đóng góp**					
	1 Công trình chuyển tiếp								
1	Đường bê tông xóm Tân Mỹ 1 xã Tân Quang; HM: Mặt đường (Đoạn đường bê tông hiện trạng - Suối La Ác) MDA: 7850160	2019-2020	250.909.924	100.363.970	164.462.000	**164.431.200**		98.677.200	65.754.000
2	Mương đồng bừo Quan đi bờ Nẹt xóm Đông Tiến, xã Tân Quang MDA: 7795036	2018-2019	190.499.231	76.199.692	129.084.000	**51.600.000**			51.600.000
3	Đường bê tông xóm Tân Thành 1, xã Tân Quang; HM: Mặt đường (Đoạn từ đường bê tông hiện trạng - cổng bà Oanh) MDA: 7795033	2018-2019	82.153.683	32.861.473	56.811.000	**22.723.000**			22.723.000
4	Đường bê tông đi nghĩa trang xóm ngoài, xóm Tân Mỹ1, xã Tân Quang MDA: 7795035	2018-2019	225.903.890	90.361.556	143.697.000	**57.478.000**			57.478.000
5	Đường bê tông xóm Tân Tiến xã Tân Quang; HM: Mặt đường (Từ đường bê tông hiện trạng - cổng bà Chai) MDA: 7795003	2018-2019	190.499.231	76.199.692	129.084.000	**71.816.000**			71.816.000

6	Đường bê tông xóm Tân Tiến xã Tân Quang; HM: Mặt đường (Đoạn từ đường bê tông hiện trạng - kè Làng Sắn) MDA: 7795034	2018-2019	158.982.674	63.593.070	114.660.000	**45.863.000**			45.863.000
7	Đường bê tông xóm La Chưỡng, xã Tân Quang; HM: Mặt đường (Đoạn từ nhà bà Ký - nhà ông Suốt) MDA: 7728990	2015-2016	193.204.013	90.432.000	128.617.000	**90.432.000**			90.432.000
8	Đường bê tông xóm La Chưỡng, xã Tân Quang; HM: Mặt đường (Đoạn từ cổng ông Hoàn - cổng bà Hằng) MDA: 7728747	2015-2016	162.263.343	73.250.000	105.907.000	**73.250.000**			73.250.000
9	Đường bê tông xóm Tân Thành 2 xã Tân Quang; HM: Mặt đường (Đoạn từ nhà bà Hoa - nhà văn Hoá) MDA: 7728989	2015-2016	90.657.605	40.000.000	60.738.000	**40.000.000**			40.000.000
10	Đường bê tông xóm Tân Mỹ 1 xã Tân Quang; HM: Mặt đường (Đoạn từ nhà Ông Đông - nhà bà Tiến) MDA: 7728992	2015-2016	92.547.693	39.000.000	60.505.000	**39.000.000**			39.000.000
11	Đường bê tông xóm Bài Lài xã Tân Quang; HM: Mặt đường (Đoạn từ cổng ông Lụa - cổng ông Liễn) MDA: 7672467	2016-2017	371.580.749	161.000.000	236.981.000	**161.000.000**			161.000.000
12	Đường bê tông xóm Tân Mỹ xã Tân Quang; HM: Mặt đường (Đoạn từ nhà ông Đông - nhà ông Dân) MDA: 7740602	2017-2018	177.901.490	85.000.000	122.752.000	**85.000.000**			85.000.000
13	Đường bê tông xóm Làng Vai xã Tân Quang; HM: Mặt đường (Đoạn từ cổng ông Luận - cổng ông Văn) MDA: 7728991	2015-2016	212.154.559	92.900.000	141.432.000	**92.900.000**			92.900.000
14	Đường bê tông xóm Bài Lài xã Tân Quang; HM: Mặt đường và CTN (Đoạn đường bê tông hiện trạng - nghĩa trang Ao Làng) MDA: 7850162	2019-2020	725.194.350	290.077.740	480.080.000	**480.065.600**		288.048.000	192.017.600
15	Đường bê tông xóm Đông Tiến xã Tân Quang; HM: Mặt đường và CTN (Đoạn đường bê tông hiện trạng - cổng ông Vinh) MDA: 7850161	2019-2020	207.228.146	82.891.258	130.704.000	**130.688.000**		78.422.400	52.265.600
Tổng Số			**3.331.680.581**	**1.394.130.452**	**2.205.514.000**	**1.606.246.800**		**465.147.600**	**1.141.099.200**

UBND XÃ TÂN QUANG

Biểu số 120/CK TC - NSNN

THỰC HIỆN THU CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2020

Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt

ĐVT: Đồng

Nội dung qũy	Kế hoạch năm 2019			Thực hiện năm 2019		
	Thu	Chi	Chênh lệch	Thu	Chi	Chênh lệch
I. Các quỹ công chuyên dùng	**264.775.000**	**264.775.000**	**0**	**264.775.000**	**150.953.000**	**113.822.000**
Quỹ tình nghĩa	73.182.500	73.182.500	0	73.182.500	26.790.000	46.392.500
Quỹ vì trẻ thơ	68.291.500	68.291.500	0	68.291.500	49.300.000	18.991.500
Quỹ Nhân đạo	15.860.500	15.860.500	0	15.860.500	0	15.860.500
Quỹ vì người nghèo	27.900.000	27.900.000	0	27.900.000	17.400.000	10.500.000
Quỹ người cao tuổi	11.033.500	11.033.500	0	11.033.500	7.600.000	3.433.500
Quỹ khuyến học	25.096.500	25.096.500	0	25.096.500	19.065.000	6.031.500
Quỹ da cam	19.260.500	19.260.500	0	19.260.500	6.648.000	12.612.500
Quỹ phòng chống thiên tai	10.592.000	10.592.000		10.592.000	10.592.000	0
Quỹ khác	13.558.000	13.558.000		13.558.000	13.558.000	0
2. Các hoạt động sự nghiệp	***118.930.000***	***118.930.000***	**0**	***118.930.000***	***118.930.000***	*0*
- Thu phí vệ sinh môi trường	118.930.000	118.930.000	**0**	118.930.000	118.930.000	*0*
Cộng	**383.705.000**	**383.705.000**	**0**	**383.705.000**	**269.883.000**	**113.822.000**